

Số TT	Tên chủ hộ	Địa chỉ	Người thuộc hộ gia đình		Học sinh hộ gia đình thuộc		Tổng cộng (đồng)	Ký nhận của chủ hộ gia đình
			Số người (người)	Số tiền được hỗ trợ (đồng)	Số học sinh (người)	Số tiền được hỗ trợ (đồng)		
21	LAI HUNG	Thôn Đông Môn 4	12	12.000.000	2	1.000.000	13.000.000	CT anh Lai Hoàng Trọng Nghĩa
22	NGUYỄN THỊ GÁI (Mắt)	Thôn Đông Môn 4	④ 3	3.000.000			3.000.000	CT Nguyễn Thị X
23	NGUYỄN VĂN HUỆ	Thôn Đông Môn 4	2	2.000.000			2.000.000	Nguyễn Văn Huệ
24	DƯƠNG CHÍ	Thôn Đông Môn 4	4	4.000.000			4.000.000	CT Dương Chí Tâm Anh
25	TRẦN THỊ NHỎ	Thôn Đông Môn 4	10	10.000.000			10.000.000	CT Trần Thị Nhỏ
26	NHON THỊ THỜI	Thôn Đông Môn 4	5	5.000.000			5.000.000	CT Non Thị Thời
27	TRẦN AN THÁI	Thôn Đông Môn 4	5	5.000.000			5.000.000	CT Trần An Thái
28	ĐẶNG VĂN ĐÔNG	Thôn Đông Môn 4	4					
29	NGUYỄN VĂN ĐỊNH	Thôn Đông Môn 4	6	6.000.000	2	1.000.000	7.000.000	Nguyễn Văn Định
30	HUỶNH THỊ KIM YẾN	Thôn Đông Môn 4	4	4.000.000			4.000.000	Nguyễn Văn Định
31	TRẦN THỊ KIM HẢI	Thôn Đông Môn 4	5	5.000.000	1	500.000	5.500.000	Trần Thị Kim Hải
32	NGUYỄN THỊ MINH NGUYỆT	Thôn Đông Môn 4	2	2.000.000			2.000.000	Nguyễn Thị Minh Nguyệt
33	HOÀNG THỊ THUY TRÂM	Thôn Đông Môn 4	3	3.000.000	1	500.000	3.500.000	Hoàng Thị Thủy Trâm
34	NGUYỄN THÀNH VI	Thôn Đông Môn 4	4	4.000.000	1	500.000	4.500.000	Nguyễn Thành Vi
35	NGUYỄN LÊ VŨ	Thôn Đông Môn 4	3	3.000.000			3.000.000	Nguyễn Lê Vũ
36	NGUYỄN TÂN CHÂU	Thôn Đông Môn 4	4	4.000.000			4.000.000	Nguyễn Tân Châu
37	HUỶNH NGỌC MỪNG	Thôn Đông Môn 4	4	4.000.000	1	500.000	4.500.000	Huỳnh Ngọc Mừng
38	TRẦN THỊ NHƯ HUỆ	Thôn Đông Môn 4	3	3.000.000	1	500.000	3.500.000	Trần Thị Như Huệ
39	PHẠM THỊ HỒNG	Thôn Đông Môn 4	1	1.000.000			1.000.000	Phạm Thị Hồng
40	LÊ THỊ HẠO NHIÊN	Thôn Đông Môn 4	3	3.000.000			3.000.000	Lê Thị Hào Nhiên
41	LÊ THỊ KHÂM	Thôn Đông Môn 4	⑤ 4	4.000.000	1	500.000	4.500.000	Lê Thị Khâm
42	PHẠM THỊ HOA	Thôn Đông Môn 4	1					
43	THÁI LỆ HƯƠNG (Mắt)	Thôn Đông Môn 4	2	2.000.000			2.000.000	Thái Lệ Hương
44	BÙI THỊ MAI	Thôn Đông Môn 4	3	3.000.000			3.000.000	Bùi Thị Mai
45	NGUYỄN THỊ LỘC	Thôn Đông Môn 4	7	7.000.000	2	1.000.000	8.000.000	Nguyễn Thị Lộc

Số TT	Tên chủ hộ	Địa chỉ	Người thuộc hộ gia đình		Học sinh hộ gia đình thuộc		Tổng cộng (đồng)	Ký nhận của chủ hộ gia đình
			Số người (người)	Số tiền được hỗ trợ (đồng)	Số học sinh (người)	Số tiền được hỗ trợ (đồng)		
46	ĐỖ THỊ TƯỜNG	Thôn Đông Môn 4	2	2.000.000			2.000.000	Đỗ Thị Tường
47	TRẦN NGỌC TUẤN	Thôn Đông Môn 4	4	4.000.000	2	1.000.000	5.000.000	Trần Ngọc Tuấn
48	NGUYỄN VĂN THẠNH	Thôn Đông Môn 4	4	4.000.000	2	1.000.000	5.000.000	Nguyễn Văn Thanh
49	HỒ VĂN BIÊN	Thôn Đông Môn 4	7	7.000.000	2	1.000.000	8.000.000	Hồ Văn Biên
50	NGUYỄN EM	Thôn Đông Môn 4	4	4.000.000			4.000.000	Nguyễn Em
51	VÕ XUÂN VIỆT	Thôn Đông Môn 4	4	4.000.000	2	1.000.000	5.000.000	Võ Xuân Việt
52	NGUYỄN THỊ DẠU	Thôn Đông Môn 4	4	4.000.000			4.000.000	Nguyễn Thị Dâu
53	NGUYỄN THỊ HƯƠNG	Thôn Đông Môn 4	6	6.000.000	2	1.000.000	7.000.000	Nguyễn Thị Hương
54	TRẦN THỊ KIM THỦY	Thôn Đông Môn 4	6	6.000.000			6.000.000	Trần Thị Kim Thủy
55	HỒ THỊ KIM THOA	Thôn Đông Môn 4	4	4.000.000	1	500.000	4.500.000	Hồ Thị Kim Thoa
56	TRẦN TUẤN THANH	Thôn Đông Môn 4	11	11.000.000	4	2.000.000	13.000.000	Trần Tuấn Thanh
57	HUỖNH QUYẾT (Mất)	Thôn Đông Môn 4	1	1.000.000			1.000.000	Huỳnh Quyết
58	LÊ THỊ SEN	Thôn Đông Môn 4	10	10.000.000	3	1.500.000	11.500.000	Sen Lê Thị
59	LÝ HIỆP	Thôn Đông Môn 4	5	5.000.000			5.000.000	Ly Hiệp
60	LÊ THỊ TRINH	Thôn Đông Môn 4	1	1.000.000			1.000.000	Lê Thị Trinh
61	NGUYỄN THỊ LƯỢM	Thôn Đông Môn 4	3	3.000.000			3.000.000	Nguyễn Thị Lượm
62	TRẦN NGỌC NAM	Thôn Đông Môn 4	3	3.000.000			3.000.000	Trần Ngọc Nam
63	ĐỖ THỊ MINH HÀ	Thôn Đông Môn 4	4	4.000.000			4.000.000	Đỗ Thị Minh Hà
64	NGUYỄN VĂN THÀNH	Thôn Đông Môn 4	2	2.000.000			2.000.000	Thành
65	VÕ THỊ LĂNG	Thôn Đông Môn 4	3	3.000.000			3.000.000	Võ Thị Lăng
66	NGUYỄN TRẦN THANH NHÂN	Thôn Đông Môn 4	3	3.000.000			3.000.000	Thanh Nhân
67	NGUYỄN THỊ XUÂN KIM	Thôn Đông Môn 4	3	3.000.000	1	500.000	3.500.000	Kim Nguyễn Thị Xuân
68	NGÔ BÁ TUẤN	Thôn Đông Môn 4	7	7.000.000			7.000.000	Bá Tuấn
69	PHẠM TẤN THỤY	Thôn Đông Môn 4	8	8.000.000	4	2.000.000	10.000.000	Thuy Phạm Tấn
70	NGUYỄN KHƯƠNG ĐẠI	Thôn Đông Môn 4	5	5.000.000	2	1.000.000	6.000.000	Đại Nguyễn Khương

Ng. Hoàng Anh Tuấn / 050 CGH

Xuân Kim
Thủy
Đại

Số TT	Tên chủ hộ	Địa chỉ	Người thuộc hộ gia đình		Học sinh hộ gia đình thuộc		Tổng cộng (đồng)	Ký nhận của chủ hộ gia đình
			Số người (người)	Số tiền được hỗ trợ (đồng)	Số học sinh (người)	Số tiền được hỗ trợ (đồng)		
71	ĐỖ THỊ KIM LIÊN	Thôn Đông Môn 4	2	2.000.000			2.000.000	Đỗ Thị Kim Liên
72	LÊ THỊ LỢT	Thôn Đông Môn 4	5	5.000.000	2	1.000.000	6.000.000	Lê Thị Lọt
73	NGUYỄN XÊ	Thôn Đông Môn 4	3	3.000.000			3.000.000	Nguyễn Xê
74	HỒ SỸ DŨNG	Thôn Đông Môn 4	2	2.000.000			2.000.000	Hồ Sỹ Dũng
75	NGUYỄN THỊ MINH THU	Thôn Đông Môn 4	7	5.000.000	1	500.000	5.500.000	Nguyễn Thị Minh Thu
76	VÕ THỊ MINH LÊ	Thôn Đông Môn 4	3	3.000.000			3.000.000	Võ Thị Minh Lê
77	NGUYỄN QUỐC DŨNG	Thôn Đông Môn 4	5	5.000.000	1	500.000	5.500.000	Nguyễn Quốc Dũng
78	LÊ THỊ SÔNG	Thôn Đông Môn 4	5	5.000.000	1	500.000	5.500.000	Lê Thị Sông
79	NGUYỄN VĂN THỊNH	Thôn Đông Môn 4	6	6.000.000	2	1.000.000	7.000.000	Nguyễn Văn Thịnh
80	TÔ THỊ ANH	Thôn Đông Môn 4	1	1.000.000			1.000.000	Tô Thị Anh
81	HÀ VĂN THÀNH	Thôn Đông Môn 4	5	5.000.000	1	500.000	5.500.000	Hà Văn Thành
82	NGUYỄN PHÚC SINH	Thôn Đông Môn 4	6	6.000.000	1	500.000	6.500.000	Nguyễn Phúc Sinh
83	NGUYỄN VĂN DINH	Thôn Đông Môn 4	5	5.000.000	1	500.000	5.500.000	Nguyễn Văn Dinh
84	TRẦN THỊ MAI	Thôn Đông Môn 4	4	4.000.000			4.000.000	Trần Thị Mai
85	NGUYỄN HẠNG	Thôn Đông Môn 4	5	5.000.000	1	500.000	5.500.000	Nguyễn Hàng
86	TRẦN THỊ THANH SANG	Thôn Đông Môn 4	2	2.000.000			2.000.000	Trần Thị Thanh Sang
87	NGUYỄN THỊ THƯ	Thôn Đông Môn 4	7	7.000.000	3	1.500.000	8.500.000	Nguyễn Thị Thư
88	PHẠM THỊ GÁI	Thôn Đông Môn 4	2	2.000.000			2.000.000	Phạm Thị Gái
89	NGÔ THỊ GANH	Thôn Đông Môn 4	6	6.000.000	1	500.000	6.500.000	Ngô Thị Ganh
90	NGUYỄN THỊ SÂM	Thôn Đông Môn 4	3	3.000.000			3.000.000	Nguyễn Thị Sâm
91	TRƯƠNG THỊ A	Thôn Đông Môn 4	1	1.000.000			1.000.000	Trương Thị A
92	HỒ THỊ NGỌC HƯƠNG	Thôn Đông Môn 4	3	3.000.000	1	500.000	3.500.000	Hồ Thị Ngọc Hương
93	NGUYỄN VĂN CƯỜNG	Thôn Đông Môn 4	11	11.000.000	2	1.000.000	12.000.000	Nguyễn Văn Cường
94	NGUYỄN KHÁC SANG	Thôn Đông Môn 4	11	11.000.000	4	2.000.000	13.000.000	Nguyễn Khắc Sang
95	ĐẶNG THỊ SANH	Thôn Đông Môn 4	2	2.000.000			2.000.000	Đặng Thị Sanh

Số TT	Tên chủ hộ	Địa chỉ	Người thuộc hộ gia đình		Học sinh hộ gia đình thuộc		Tổng cộng (đồng)	Ký nhận của chủ hộ gia đình
			Số người (người)	Số tiền được hỗ trợ (đồng)	Số học sinh (người)	Số tiền được hỗ trợ (đồng)		
96	NGUYỄN VĂN PHÚC	Thôn Đông Môn 4	7	7.000.000	1	500.000	7.500.000	Phu edg Vax Phúc
97	LÊ VĂN ĐỒ	Thôn Đông Môn 4	8	8.000.000	1	500.000	8.500.000	CT Kim Trần Thị Kim
98	ĐẶNG THỊ MỸ NGỌC	Thôn Đông Môn 4	1	1.000.000			1.000.000	Mỹ Ngọc
99	NGUYỄN THỊ NGỌC TRÂM	Thôn Đông Môn 4	3	3.000.000	1	500.000	3.500.000	CT người bị bệnh
100	PHAN THỊ LÀI	Thôn Đông Môn 4	2	2.000.000			2.000.000	KT Wang là Kim Hoa
101	PHAN ĐÌNH KẾ	Thôn Đông Môn 4	6	6.000.000	1	500.000	6.500.000	KT anh Phan Nhữ Na
102	HUỶNH THỊ NHƯ HOÀI	Thôn Đông Môn 4	2	2.000.000			2.000.000	Như Hoài? nhữ? sthái
103	NGUYỄN THỊ THÀNH	Thôn Đông Môn 4	2	2.000.000			2.000.000	Thành Ng là Thành
104	ĐẶNG TÂM THÀNH	Thôn Đông Môn 4	4	4.000.000			4.000.000	Đặng Tâm Thành
105	CAO MỸ HOA	Thôn Đông Môn 4	3	3.000.000	1	500.000	3.500.000	CT anh Cao Mỹ Hoa
106	ĐẶNG THỊ THAY	Thôn Đông Môn 4	6	6.000.000	2	1.000.000	7.000.000	CT anh Nguyễn Thị Mỹ Hoa
107	VÂN PHONG TRỌNG	Thôn Đông Môn 4	4	4.000.000			4.000.000	Vân Phong Trọng
108	ĐẶNG THỊ TÂN SƠN	Thôn Đông Môn 4	6	6.000.000			6.000.000	Sơn Đặng Tân Sơn
109	TRƯƠNG VĂN TRUNG	Thôn Đông Môn 4	6	6.000.000	3	1.500.000	7.500.000	Trương Văn Trung
110	LÊ THỊ ĐÁP (Vem Vem)	Thôn Đông Môn 4	5/6	6.000.000	2	1.000.000	7.000.000	Nữ Thị Thành Ngân
111	PHẠM VĂN HUYỆN	Thôn Đông Môn 4	2	2.000.000			2.000.000	Nguyễn Phạm Văn Huyện
112	LẠI HÙNG	Thôn Đông Môn 4	7	7.000.000	2	1.000.000	8.000.000	Hoàng Văn Hùng
113	NGUYỄN ĐỨC TRUNG	Thôn Đông Môn 4	3	3.000.000			3.000.000	Nguyễn Đức Trung
114	NGUYỄN CẨM THẠCH	Thôn Đông Môn 4	4	4.000.000			4.000.000	Nguyễn Cẩm Thạch
115	TRẦN THỊ THU NGÀ	Thôn Đông Môn 4	3	3.000.000			3.000.000	KT anh Huỳnh Văn Đạt
116	NGUYỄN MẠI	Thôn Đông Môn 4	6	6.000.000	2	1.000.000	7.000.000	Mại Nguyễn Văn Đạt
117	TRẦN ĐĂNG KHOA	Thôn Đông Môn 4	7/6	6.000.000	2	1.000.000	7.000.000	Trần Đăng Khoa
118	TRẦN VĂN HƯNG	Thôn Đông Môn 4	6	6.000.000			6.000.000	Trần Văn Hưng
119	PHẠM THỊ DUNG	Thôn Đông Môn 4	3	3.000.000			3.000.000	KT anh Phạm Văn Dũng
120	LÊ VĂN XIN	Thôn Đông Môn 4	10	10.000.000	2	1.000.000	11.000.000	KT anh Lê Văn Xin

116

20

Số TT	Tên chủ hộ	Địa chỉ	Người thuộc hộ gia đình		Học sinh hộ gia đình thuộc		Tổng cộng (đồng)	Ký nhận của chủ hộ gia đình
			Số người (người)	Số tiền được hỗ trợ (đồng)	Số học sinh (người)	Số tiền được hỗ trợ (đồng)		
121	ĐỖ THỊ HOÀNG OANH	Thôn Đông Môn 4	7	7.000.000	2	1.000.000	8.000.000	<i>Đỗ Thị Hoàng Oanh</i>
122	TRẦN QUỐC PHONG	Thôn Đông Môn 4	2					
123	LƯƠNG THẮNG <i>(Xử lý việc)</i>	Thôn Đông Môn 4	⑤ 6	6.000.000			6.000.000	<i>Quách Văn Thọ</i>
124	BÙI THỊ KIM THOA	Thôn Đông Môn 4	4	4.000.000	2	1.000.000	5.000.000	<i>Chị Bưởi Kim Thoa</i>
125	NGÔ THỊ KIM THANH	Thôn Đông Môn 4	3	3.000.000			3.000.000	<i>Chị Thanh Kim Thanh</i>
126	TÔNG THỊ NGHĨA	Thôn Đông Môn 4	9	9.000.000	3	1.500.000	10.500.000	<i>Chị Nghĩa Tông Thị Nghĩa</i>
127	VÂN PHONG ĐÀI	Thôn Đông Môn 4	4	4.000.000			4.000.000	<i>Chị Vân Phong Đài</i>
128	NGUYỄN THỊ MỸ HUỠNH	Thôn Đông Môn 4	④ 2	2.000.000			2.000.000	<i>Huyền Mỹ Huỳnh</i>
129	HOÀNG TRỌNG HIẾU	Thôn Đông Môn 4	6	6.000.000	2	1.000.000	7.000.000	<i>Anh Hoàng Trọng Hiếu</i>
130	HOÀNG VĂN HƯƠNG	Thôn Đông Môn 4	1	1.000.000			1.000.000	<i>Chị Hương Văn Hương</i>
131	LÊ THỊ CHÍ LOAN	Thôn Đông Môn 4	5	5.000.000	2	1.000.000	6.000.000	<i>Chị Lê Chí Loan</i>
132	NGUYỄN XUÂN THANH	Thôn Đông Môn 4	4	4.000.000			4.000.000	<i>Chị Xuân Thanh</i>
133	TRẦN VĂN HÒA	Thôn Đông Môn 4	12	12.000.000	1	500.000	12.500.000	<i>Chị Trần Văn Hòa</i>
134	DIỆP XÍ HẢI	Thôn Đông Môn 4	2	2.000.000			2.000.000	<i>Chị Diệp Xí Hải</i>
135	TRẦN THỊ HIỆP	Thôn Đông Môn 4	1	1.000.000			1.000.000	<i>Chị Trần Thị Hiệp</i>
136	LƯƠNG THỊ GIÁM	Thôn Đông Môn 4	4	4.000.000	1	500.000	4.500.000	<i>Chị Lương Thị Giám</i>
137	TRẦN MINH ĐỨC	Thôn Đông Môn 4	3	3.000.000			3.000.000	<i>Chị Trần Minh Đức</i>
138	PHẠM ĐỨC THÂN	Thôn Đông Môn 4	2	2.000.000			2.000.000	<i>Chị Phạm Đức Thân</i>
139	LÊ THỊ KIM HỒNG	Thôn Đông Môn 4	3	3.000.000			3.000.000	<i>Chị Lê Thị Kim Hồng</i>
140	NGUYỄN MINH TUẤN	Thôn Đông Môn 4	4	4.000.000	1	500.000	4.500.000	<i>Chị Nguyễn Minh Tuấn</i>
141	NGUYỄN THỊ NUÔI <i>(Chị)</i>	Thôn Đông Môn 4	①					
142	NGUYỄN THỊ HỌ	Thôn Đông Môn 4	1	1.000.000			1.000.000	<i>Chị Nguyễn Thị Họ</i>
143	TRƯƠNG THỊ YẾN	Thôn Đông Môn 4	7	7.000.000			7.000.000	<i>Chị Trương Thị Yến</i>
144	NGUYỄN NGỌC ĐÔNG	Thôn Đông Môn 4	4	4.000.000			4.000.000	<i>Chị Nguyễn Ngọc Đông</i>
145	NGUYỄN THỊ ANH	Thôn Đông Môn 4	5	5.000.000	2	1.000.000	6.000.000	<i>Chị Nguyễn Thị Anh</i>

Số TT	Tên chủ hộ	Địa chỉ	Người thuộc hộ gia đình		Học sinh hộ gia đình thuộc		Tổng cộng (đồng)	Ký nhận của chủ hộ gia đình
			Số người (người)	Số tiền được hỗ trợ (đồng)	Số học sinh (người)	Số tiền được hỗ trợ (đồng)		
146	LÊ THỊ MAI	Thôn Đông Môn 4	2	2.000.000			2.000.000	Nguyễn Minh Cường
147	NGUYỄN MINH CƯỜNG	Thôn Đông Môn 4	4	4.000.000	2	1.000.000	5.000.000	Nguyễn Minh Cường
148	NGUYỄN HỮU TUẤN	Thôn Đông Môn 4	5	5.000.000	2	1.000.000	6.000.000	Nguyễn Hữu Tuấn
149	VÕ THÁI MINH VŨ	Thôn Đông Môn 4	4	4.000.000			4.000.000	Võ Thái Minh Vũ
150	VÂN THỊ MAI	Thôn Đông Môn 4	1	1.000.000			1.000.000	Nguyễn Thị Mỹ Liên
151	NGUYỄN THỊ HỒNG	Thôn Đông Môn 4	5	5.000.000			5.000.000	Nguyễn Thị Hồng
152	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	Thôn Đông Môn 4	3	3.000.000			3.000.000	Nguyễn Thị Phương
153	HÒ THỊ HOA 056165000741	Thôn Đông Môn 4	2	1.000.000			1.000.000	Hồ Thị Hoa
154	NGUYỄN HỮU PHONG	Thôn Đông Môn 4	4	4.000.000			4.000.000	Nguyễn Hữu Phong
155	ĐUỜNG THỊ CHÁP	Thôn Đông Môn 4	3	2.000.000	1	570.000	2.570.000	Đường Thị Cháp
156	NGUYỄN RỜI	Thôn Đông Môn 4	5	5.000.000			5.000.000	Nguyễn Rời
157	VÕ THẮNG	Thôn Đông Môn 4	2	2.000.000			2.000.000	Thầy Võ Thắng
158	LÊ THỊ KIM XUÂN	Thôn Đông Môn 4	3	3.000.000			3.000.000	Lê Thị Kim Xuân
159	NGUYỄN THỊ ĐÌNH	Thôn Đông Môn 4	5	5.000.000	2	1.000.000	6.000.000	Nguyễn Thị Đình
160	NGUYỄN TÂN ĐOÀN	Thôn Đông Môn 4	3	3.000.000	1	570.000	3.570.000	Nguyễn Tân Đoàn
161	VÕ ĐỨC KHẢI	Thôn Đông Môn 4	11	11.000.000	1	570.000	11.570.000	Võ Đức Khải
162	NGUYỄN NGO	Thôn Đông Môn 4	6	6.000.000	1	570.000	6.570.000	Nguyễn Ngo
163	PHẠM THỊ BÍCH LIÊN	Thôn Đông Môn 4	4	4.000.000			4.000.000	Phạm Bích Liên
164	NGUYỄN THỊ TRONG	Thôn Đông Môn 4	6	6.000.000	2	1.000.000	7.000.000	Nguyễn Thị Trong
165	TRƯƠNG VĂN HIỆP	Thôn Đông Môn 4	4	4.000.000			4.000.000	Trương Văn Hiệp
166	DIỆP XÌ HÀ	Thôn Đông Môn 4	4	4.000.000			4.000.000	Diệp Xì Hà
167	NGUYỄN THỊ DUNG	Thôn Đông Môn 4	6	6.000.000	1	570.000	6.570.000	Nguyễn Thị Dung
168	HUYNH CHÂU LONG	Thôn Đông Môn 4	7	7.000.000	3	1.570.000	8.570.000	Huynh Châu Long
169	HỒ NGỌC LAM	Thôn Đông Môn 4	6	6.000.000	1	570.000	6.570.000	Hồ Ngọc Lam
170	TẠ THANH HẢI	Thôn Đông Môn 4	4	4.000.000	2	1.000.000	5.000.000	Tạ Thanh Hải

14/6/1965

Nguyễn Minh Cường

Nguyễn Hữu Tuấn

Võ Thái Minh Vũ

Nguyễn Thị Hồng

Nguyễn Thị Phương

Hồ Thị Hoa

Đường Thị Cháp

Nguyễn Rời

Thầy Võ Thắng

Lê Thị Kim Xuân

Nguyễn Tân Đoàn

Võ Đức Khải

Nguyễn Ngo

Phạm Bích Liên

Nguyễn Thị Trong

Trương Văn Hiệp

Diệp Xì Hà

Nguyễn Thị Dung

Huynh Châu Long

Hồ Ngọc Lam

Tạ Thanh Hải

Số TT	Tên chủ hộ	Địa chỉ	Người thuộc hộ gia đình		Học sinh hộ gia đình thuộc		Tổng cộng (đồng)	Ký nhận của chủ hộ gia đình
			Số người (người)	Số tiền được hỗ trợ (đồng)	Số học sinh (người)	Số tiền được hỗ trợ (đồng)		
171	ĐỖ NGỌC TUẤN	Thôn Đông Môn 4	4	4.000.000	1	570.000	4.570.000	Đỗ Ngọc Tuấn
172	HUỲNH VŨ NHẬT HUY	Thôn Đông Môn 4	4	4.000.000	1	570.000	4.570.000	Nguyễn Vũ Nhật Huy
173	NGUYỄN HIỀN	Thôn Đông Môn 4	3	3.000.000			3.000.000	Nguyễn Hiền
174	DIỆP THỊ XUÂN LIÊN (liên mặt)	Thôn Đông Môn 4	2/1	1.000.000			1.000.000	Diệp Thị Xuân Liên
175	NGUYỄN MINH LUÂN	Thôn Đông Môn 4	7	7.000.000	1	570.000	7.570.000	Nguyễn Minh Luân
176	TRƯƠNG VŨ TOÀN	Thôn Đông Môn 4	3	3.000.000			3.000.000	Trương Vũ Toàn
177	PHẠM THỊ DUYÊN	Thôn Đông Môn 4	5	5.000.000	1	570.000	5.570.000	Phạm Thị Duyên
178	ĐẶNG VĂN ĐỨC	Thôn Đông Môn 4	5	5.000.000	1	570.000	5.570.000	Đặng Văn Đức
179	HỒ THỊ NGỌC LAN	Thôn Đông Môn 4	2	2.000.000			2.000.000	Hồ Thị Ngọc Lan
180	PHAN THỊ NỜ	Thôn Đông Môn 4	8	8.000.000	1	570.000	8.570.000	Phan Thị Nờ
181	LÊ THỊ KIỀU OANH	Thôn Đông Môn 4	2	2.000.000			2.000.000	Lê Thị Kiều Oanh
182	HÀ NGỌC MINH NGÂN	Thôn Đông Môn 4	6	6.000.000	1	570.000	6.570.000	Hà Ngọc Minh Ngân
183	TRẦN THỊ CHÍNH	Thôn Đông Môn 4	6	6.000.000	1	570.000	6.570.000	Trần Thị Chính
184	TRẦN THỊ KHÁNH HỢI	Thôn Đông Môn 4	5	5.000.000	1	570.000	5.570.000	Trần Thị Khánh Hoi
185	LÊ THỊ THẢO HUYỀN	Thôn Đông Môn 4	3	3.000.000			3.000.000	Lê Thị Thảo Huyền
186	TRẦN THỊ SANG	Thôn Đông Môn 4	9	9.000.000	1+1	1.070.000	10.070.000	Trần Thị Sang
187	NGUYỄN NGỌC THO	Thôn Đông Môn 4	6	6.000.000	1	570.000	6.570.000	Nguyễn Ngọc Thọ
188	NGUYỄN XUÂN TRÍ	Thôn Đông Môn 4	4	4.000.000	2	1.000.000	5.000.000	Nguyễn Xuân Trí
189	PHẠM THỊ MINH NGUYỆT	Thôn Đông Môn 4	1	1.000.000			1.000.000	Phạm Thị Minh Nguyệt
190	NGÔ THỊ LỢI	Thôn Đông Môn 4	4	4.000.000			4.000.000	Ngô Thị Lợi
191	TRƯƠNG VĂN HÒA	Thôn Đông Môn 4	7	7.000.000	1	570.000	7.570.000	Trương Văn Hòa
192	VŨ THỊ QUYẾT	Thôn Đông Môn 4	3	3.000.000	1	570.000	3.570.000	Vũ Thị Quyết
193	LƯƠNG THỊ NGỌC THIÊN	Thôn Đông Môn 4	2	2.000.000	1	570.000	2.570.000	Lương Thị Ngọc Thiên
194	HỒ CAO DZU	Thôn Đông Môn 4	4	4.000.000	1	570.000	4.570.000	Hồ Cao Dzu
195	ĐINH QUANG LÊ	Thôn Đông Môn 4	5	5.000.000	2	1.000.000	6.000.000	Đinh Quang Lê

Số TT	Tên chủ hộ	Địa chỉ	Người thuộc hộ gia đình		Học sinh hộ gia đình thuộc		Tổng cộng (đồng)	Ký nhận của chủ hộ gia đình
			Số người (người)	Số tiền được hỗ trợ (đồng)	Số học sinh (người)	Số tiền được hỗ trợ (đồng)		
196	TRƯƠNG NGUYỄN NHUNG	Thôn Đông Môn 4	4	4.000.000			4.000.000	<i>Trương Nguyễn Nhung</i>
197	HUỶNH XUÂN THÉ	Thôn Đông Môn 4	6	6.000.000	2	1.000.000	7.000.000	<i>Huỳnh Xuân Thế</i>
198	NGŨ THỊ HÒA	Thôn Đông Môn 4	2	2.000.000			2.000.000	<i>Ngũ Thị Hòa</i>
199	NGUYỄN THỊ KIM ANH	Thôn Đông Môn 4	6	6.000.000			6.000.000	<i>Nguyễn Thị Kim Anh</i>
200	LÊ VĂN SƠN (xem video)	Thôn Đông Môn 4	7	8.000.000			8.000.000	<i>Lê Văn Sơn</i>
201	HOÀNG VĂN SONG	Thôn Đông Môn 4	11	11.000.000	2	1.000.000	12.000.000	<i>Hoàng Văn Song</i>
202	TRẦN THỊ THUẬN	Thôn Đông Môn 4	7	7.000.000	3	1.500.000	8.500.000	<i>Trần Thị Thuận</i>
203	PHẠM ĐẶNG THỊ MỸ HÀ	Thôn Đông Môn 4	5	5.000.000	1	500.000	5.500.000	<i>Phạm Đặng Thị Mỹ Hà</i>
204	TRẦN THẾ NHÂN	Thôn Đông Môn 4	3	3.000.000			3.000.000	<i>Trần Thế Nhân</i>
205	NGUYỄN VĂN XIÊM	Thôn Đông Môn 4	11	11.000.000	4	2.000.000	13.000.000	<i>Nguyễn Văn Xiêm</i>
206	HỒ THẮNG	Thôn Đông Môn 4	2	2.000.000			2.000.000	<i>Hồ Thắng</i>
207	ĐỖ THỊ HUỆ	Thôn Đông Môn 4	2	2.000.000			2.000.000	<i>Đỗ Thị Huệ</i>
208	HỨA MÃN	Thôn Đông Môn 4	6	6.000.000	2	1.000.000	7.000.000	<i>Hứa Mãn</i>
209	PHẠM VĂN THUẬN	Thôn Đông Môn 4	3	3.000.000			3.000.000	<i>Phạm Văn Thuận</i>
210	ĐOÀN VĂN THOAN	Thôn Đông Môn 4	4	4.000.000			4.000.000	<i>Đoàn Văn Thoan</i>
211	NGUYỄN THỊ NỮ	Thôn Đông Môn 4	9	9.000.000	3	1.500.000	10.500.000	<i>Nguyễn Thị Nữ</i>
212	LÊ VĂN CƯỜNG (xem video)	Thôn Đông Môn 4	4	5.000.000			5.000.000	<i>Lê Văn Cường</i>
213	LÊ THỊ LIÊN	Thôn Đông Môn 4	7	7.000.000	2	1.000.000	8.000.000	<i>Lê Thị Liên</i>
214	NGÔ BÁ DŨNG	Thôn Đông Môn 4	1	1.000.000			1.000.000	<i>Ngô Bá Dũng</i>
215	NGUYỄN THỊ LAN	Thôn Đông Môn 4	7	7.000.000	3	1.500.000	8.500.000	<i>Nguyễn Thị Lan</i>
216	NGUYỄN ĐỖ	Thôn Đông Môn 4	6	6.000.000	2	1.000.000	7.000.000	<i>Nguyễn Đỗ</i>
217	VÕ ĐỨC TÂM	Thôn Đông Môn 4	7	7.000.000	1	500.000	7.500.000	<i>Võ Đức Tâm</i>
218	NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG	Thôn Đông Môn 4	2	2.000.000			2.000.000	<i>Nguyễn Thị Thúy Hằng</i>
219	DƯƠNG VĂN VÂN	Thôn Đông Môn 4	3	3.000.000	1	500.000	3.500.000	<i>Dương Văn Vân</i>
220	NGUYỄN THẾ LÂN	Thôn Đông Môn 4	3	3.000.000	1	500.000	3.500.000	<i>Nguyễn Thế Lân</i>

Đã gởi XSB

130

26
27

Nhung
Thế Nhân
Thị Hòa
Kim Anh
Sơn
Song
Thuận
Mỹ Hà
Nhan
Xiêm
Thắng
Đỗ Thị Huệ
Hứa Mãn
Thuận
Nữ
Cường
Liên
Dũng
Lan
Đỗ
Tâm
Hằng
Vân
Lân

Số TT	Tên chủ hộ	Địa chỉ	Người thuộc hộ gia đình		Học sinh hộ gia đình thuộc		Tổng cộng (đồng)	Ký nhận của chủ hộ gia đình
			Số người (người)	Số tiền được hỗ trợ (đồng)	Số học sinh (người)	Số tiền được hỗ trợ (đồng)		
221	NGUYỄN ĐÌNH CHỦ	Thôn Đông Môn 4	5	5.000.000	3	1.510.000	6.510.000	Nguyễn Đình Chủ
222	TRẦN MINH NHẬT	Thôn Đông Môn 4	4					
223	NGUYỄN THỊ THÚY	Thôn Đông Môn 4	3	3000.000			3000.000	Nguyễn Thị Thúy
224	LÊ QUỐC AN	Thôn Đông Môn 4	3	3.000.000	2	1.000.000	4.000.000	Học sinh Lê Quốc An
225	NGUYỄN THỊ NGỌC SƯƠNG	Thôn Đông Môn 4	1	1.000.000			1.000.000	Nguyễn Thị Ngọc Sương
226	BÙI THỊ MINH HẠNH	Thôn Đông Môn 4	4	4.000.000			4.000.000	Bùi Thị Minh Hạnh
227	ĐẶNG THỊ KIM TUYẾN	Thôn Đông Môn 4	4	4.000.000			4.000.000	Đặng Thị Kim Tuyến
228	TRẦN HẢI	Thôn Đông Môn 4	8	5.000.000			5.000.000	Trần Hải
229	VĂN THỊ LIÊU	Thôn Đông Môn 4	3	3.000.000			3.000.000	Văn Thị Liêu
230	NGUYỄN THANH HOANG PHƯƠNG	Thôn Đông Môn 4	2	2.000.000	1	510.000	2.510.000	Nguyễn Thanh Hoàng Phương
231	NGUYỄN QUỐC ĐẠT	Thôn Đông Môn 4	4	4.000.000	2	1.000.000	5.000.000	Nguyễn Quốc Đạt
232	TRẦN THỊ THANH NHÂN	Thôn Đông Môn 4	2	2.000.000			2.000.000	Trần Thị Thanh Nhân
233	NGUYỄN THỊ MỚI	Thôn Đông Môn 4	1	1.000.000			1.000.000	Nguyễn Thị Mới
234	LƯƠNG NGUYỄN VĨNH	Thôn Đông Môn 4	3	3.000.000	1	510.000	3.510.000	Lương Nguyễn Vĩnh
235	TRẦN THỊ PHƯƠNG	Thôn Đông Môn 4	1	1.000.000			1.000.000	Trần Thị Phương
236	HUỲNH XUÂN KẾ	Thôn Đông Môn 4	4	4.000.000			4.000.000	Huỳnh Xuân Kế
237	NGUYỄN THỊ NGUYỆT	Thôn Đông Môn 4	3	3.000.000			3.000.000	Nguyễn Thị Nguyệt
238	TRẦN THỊ KIM HÀ	Thôn Đông Môn 4	4	4.000.000			4.000.000	Trần Thị Kim Hà
239	NGUYỄN THỊ MAI HIỀN	Thôn Đông Môn 4	2	2.000.000	1	510.000	2.510.000	Nguyễn Thị Mai Hiền
240	PHÙ CHÍ THIÊN	Thôn Đông Môn 4	3	3.000.000			3.000.000	Phù Chí Thiên
241	HUỲNH THỊ SIM	Thôn Đông Môn 4	9	9.000.000	3	1.510.000	10.510.000	Sim Huỳnh Thị Sim
242	DƯƠNG THỊ HÀ	Thôn Đông Môn 4	3	3.000.000			3.000.000	Hà Dương Thị Hà
243	TRẦN BÌNH KHÁNH	Thôn Đông Môn 4	3	3.000.000	1	510.000	3.510.000	Trần Bình Khánh
244	TRẦN MINH THUẬN	Thôn Đông Môn 4	1	1.000.000			1.000.000	Trần Minh Thuận
245	HUỲNH XUÂN ĐẠI	Thôn Đông Môn 4	5	5.000.000	2	1.000.000	6.000.000	Huỳnh Xuân Đại

78

16

Số TT	Tên chủ hộ	Địa chỉ	Người thuộc hộ gia đình		Học sinh hộ gia đình thuộc		Tổng cộng (đồng)	Ký nhận của chủ hộ gia đình
			Số người (người)	Số tiền được hỗ trợ (đồng)	Số học sinh (người)	Số tiền được hỗ trợ (đồng)		
246	NGUYỄN PHÚ SONG	Thôn Đông Môn 4	4	4.000.000	2	1.000.000	5.000.000	Sau Nguyễn Phú Song
247	LÊ THỊ TUYẾT MAI	Thôn Đông Môn 4	6	6.000.000			6.000.000	mai
248	NGUYỄN THỊ DIỄM THÚY	Thôn Đông Môn 4	4	4.000.000			4.000.000	Nguyễn Thị Diễm Thúy
249	BÙI THỊ LÙM	Thôn Đông Môn 4	5	5.000.000			5.000.000	Bùi Thị Lùm
250	NGUYỄN TÂN LÊ	Thôn Đông Môn 4	4	4.000.000	1	500.000	4.500.000	Nguyễn Tân Lê
251	VĂN TIÊU HẬU	Thôn Đông Môn 4	(3) 2	2.000.000			2.000.000	Văn Tiêu Hậu
252	DƯƠNG QUANG PHONG	Thôn Đông Môn 4	4	4.000.000	2	1.000.000	5.000.000	Dương Quang Phong
253	NGUYỄN THỊ PHƯỚC	Thôn Đông Môn 4	8	8.000.000	2	1.000.000	9.000.000	Nguyễn Thị Phước
254	PHẠM THỊ THANH HẰNG	Thôn Đông Môn 4	3	3.000.000			3.000.000	Phạm Thị Thanh Hằng
255	NGUYỄN HÙNG	Thôn Đông Môn 4	3	3.000.000			3.000.000	Nguyễn Hùng
256	VÕ ĐỨC THU	Thôn Đông Môn 4	3	3.000.000			3.000.000	Thu Võ Đức Thu
257	ĐẶNG ĐỨC THÀNH	Thôn Đông Môn 4	2	2.000.000			2.000.000	Đặng Đức Thành
258	NGUYỄN VĂN THẠO	Thôn Đông Môn 4	2	2.000.000	1	500.000	2.500.000	Nguyễn Văn Thảo
259	TRẦN THỊ THÙY	Thôn Đông Môn 4	2	2.000.000			2.000.000	Trần Thị Thủy
260	DƯƠNG ANH HUỆ	Thôn Đông Môn 4	4	4.000.000	2	1.000.000	5.000.000	Dương Anh Huệ
261	NGUYỄN THỊ HOA CÚC	Thôn Đông Môn 4	2	2.000.000			2.000.000	Nguyễn Thị Hoa Cúc
262	HUỲNH CÔNG BÌNH	Thôn Đông Môn 4	2	2.000.000			2.000.000	Huỳnh Công Bình
263	NGUYỄN VĂN MỸ	Thôn Đông Môn 4	7	7.000.000	2	1.000.000	8.000.000	Nguyễn Văn Mỹ
264	LÊ THỊ MỸ LINH	Thôn Đông Môn 4	3	3.000.000			3.000.000	Lê Thị Mỹ Linh
265	TRƯƠNG VĂN ĐƯỢC	Thôn Đông Môn 4	5	5.000.000	2	1.000.000	6.000.000	Trương Văn Được
266	TRẦN THIỆN TRUNG	Thôn Đông Môn 4	4	4.000.000			4.000.000	Trần Thiện Trung
267	NGUYỄN TRUNG TÍN	Thôn Đông Môn 4	1	1.000.000			1.000.000	Nguyễn Trung Tín
268	HOÀNG THỊ THANH MAI	Thôn Đông Môn 4	4	4.000.000			4.000.000	Hoàng Thị Thanh Mai
269	LÊ THỊ THANH HƯƠNG	Thôn Đông Môn 4	3	3.000.000	1	500.000	3.500.000	Lê Thị Thanh Hương
270	TRẦN MINH TUẤN	Thôn Đông Môn 4	5	5.000.000			5.000.000	Trần Minh Tuấn

Số TT	Tên chủ hộ	Địa chỉ	Người thuộc hộ gia đình		Học sinh hộ gia đình thuộc		Tổng cộng (đồng)	Ký nhận của chủ hộ gia đình
			Số người (người)	Số tiền được hỗ trợ (đồng)	Số học sinh (người)	Số tiền được hỗ trợ (đồng)		
271	DƯƠNG QUANG ĐẠT	Thôn Đông Môn 4	12	12.000.000	3	1.570.000	13.570.000	M. Dạy Huấn Lâm Ngọc
272	HỒ THỊ KIM TUYẾN	Thôn Đông Môn 4	4	4.000.000	1	570.000	4.570.000	Trần Hồ Thị Kim Trâm
273	NGUYỄN THỊ HÒA	Thôn Đông Môn 4	2	2.000.000	1	570.000	2.570.000	Nguyễn Thị Hòa
274	DƯƠNG VĂN MINH	Thôn Đông Môn 4	2	2.000.000			2.000.000	Đinh Văn Minh
275	HUỲA TRƯƠNG THANH THỨC	Thôn Đông Môn 4	1	1.000.000			1.000.000	Thuyết
276	NGÔ BÁ PHƯỚC	Thôn Đông Môn 4	4	4.000.000			4.000.000	Phượng Diệp
277	NGUYỄN THỊ MỸ ANH	Thôn Đông Môn 4	3	3.000.000	1	570.000	3.570.000	Anh Nguyễn Thị Mỹ Anh
278	NGUYỄN THỊ THANH TRÚC	Thôn Đông Môn 4	6	6.000.000			6.000.000	Thanh Lê Ngọc Trúc
279	TRƯƠNG MỘNG PHI	Thôn Đông Môn 4	8	8.000.000	3	1.570.000	9.570.000	Trần Ngọc Phượng
280	NGUYỄN QUỐC TƯỜNG	Thôn Đông Môn 4	5	5.000.000	1	570.000	5.570.000	Nguyễn Quốc Tường
281	PHAN THỊ LỆ KIỀU	Thôn Đông Môn 4	7	7.000.000	3	1.570.000	8.570.000	Phan Thị Lệ Kiều
282	NGUYỄN HÓA	Thôn Đông Môn 4	7	7.000.000	1	570.000	7.570.000	Nguyễn Hóa
283	LÊ THỊ KIỀU NHÌ	Thôn Đông Môn 4	2	2.000.000	1	570.000	2.570.000	Thanh Lê Thị Kiều Nhi
284	TRƯƠNG NGỌC TUẤN	Thôn Đông Môn 4	3	3.000.000			3.000.000	Trương Ngọc Tuấn
285	TRẦN BÁ VĨNH	Thôn Đông Môn 4	5	5.000.000	3	1.570.000	6.570.000	Trần Bà Vĩnh
286	HỒ VĂN ĐÔNG	Thôn Đông Môn 4	3	3.000.000	1	570.000	3.570.000	Hồ Văn Đông
287	TRẦN THỊ THANH TRANG	Thôn Đông Môn 4	3	3.000.000	1	500.000	3.500.000	Trần Thị Thanh Trang
288	TRẦN THÁI SƠN	Thôn Đông Môn 4	4	4.000.000	2	1.000.000	5.000.000	Trần Thái Sơn
289	NGÔ BÁ THÀNH	Thôn Đông Môn 4	4					
290	NGUYỄN ANH KHOA	Thôn Đông Môn 4	2	2.000.000	1	570.000	2.570.000	Nguyễn Anh Khoa
291	HUỲNH VĂN BÍ	Thôn Đông Môn 4	1	1.000.000			1.000.000	Huỳnh Văn Bí
292	PHÙ THỊ TƯỜNG VY	Thôn Đông Môn 4	3	3.000.000			3.000.000	Phù Thị Tường Vy
293	LÊ QUỐC HƯNG	Thôn Đông Môn 4	3	3.000.000	1	570.000	3.570.000	Lê Quốc Hưng
294	MAI VĂN TOÀN	Thôn Đông Môn 4	5	5.000.000	1	570.000	5.570.000	Mai Văn Toàn
295	NGUYỄN ĐÌNH QUÝ	Thôn Đông Môn 4	4	4.000.000	1	570.000	4.570.000	Nguyễn Đình Quý

0520870084
17/2/2025

Đ: Đ: Đ:

Số TT	Tên chủ hộ	Địa chỉ	Người thuộc hộ gia đình		Học sinh hộ gia đình thuộc		Tổng cộng (đồng)	Ký nhận của chủ hộ gia đình
			Số người (người)	Số tiền được hỗ trợ (đồng)	Số học sinh (người)	Số tiền được hỗ trợ (đồng)		
296	PHẠM VĂN HÒA	Thôn Đông Môn 4	6	6.000.000			6.000.000	Phạm Văn Hòa
297	NGUYỄN THỊ THANH KIM PHUNG	Thôn Đông Môn 4	3	3.000.000			3.000.000	Nguyễn Thị Thanh Kim Phung
298	NGUYỄN VĂN MINH	Thôn Đông Môn 4	4	4.000.000			4.000.000	Nguyễn Văn Minh
299	LÊ KHẢI TRƯỜNG	Thôn Đông Môn 4	6	6.000.000	1	500.000	6.500.000	Lê Khải Trường
300	DƯƠNG THỊ TUẤN ANH	Thôn Đông Môn 4	3	3.000.000	1	500.000	3.500.000	Dương Thị Tuấn Anh
301	HOÀNG THỊ BẢO TÂM	Thôn Đông Môn 4	3	3.000.000			3.000.000	Hoàng Thị Bảo Tâm
302	NGUYỄN TRAN THAO NGUYỄN	Thôn Đông Môn 4	4	4.000.000	1	500.000	4.500.000	Nguyễn Trần Thảo Nguyễn
303	HUỲNH LÊ VŨ THĂNG	Thôn Đông Môn 4	4	4.000.000	2	1.000.000	5.000.000	Huỳnh Lê Vũ Thăng
304	NGUYỄN THỊ VIỆT TRANG	Thôn Đông Môn 4	3	3.000.000	2	1.000.000	4.000.000	Nguyễn Thị Việt Trang
305	TRƯƠNG BẢO CHÂU	Thôn Đông Môn 4	4	4.000.000	3	1.500.000	5.500.000	Trương Bảo Châu
306	NGUYỄN HỮU CƯỜNG	Thôn Đông Môn 4	4	4.000.000	1	500.000	4.500.000	Nguyễn Hữu Cường
307	PHẠM ĐĂNG THANH HIỆP	Thôn Đông Môn 4	3	3.000.000	1	500.000	3.500.000	Phạm Đăng Thanh Hiệp
308	DƯƠNG QUỐC THUẬN	Thôn Đông Môn 4	6	6.000.000	2	1.000.000	7.000.000	Dương Quốc Thuận
309	TRẦN NGỌC TÂN	Thôn Đông Môn 4	4	4.000.000			4.000.000	Trần Ngọc Tân
310	NGUYỄN THỊ BÍCH TRÂM	Thôn Đông Môn 4	3	3.000.000	2	1.000.000	4.000.000	Nguyễn Thị Bích Trâm
311	BÙI TRUNG KIÊN	Thôn Đông Môn 4	3	3.000.000	2	1.000.000	4.000.000	Bùi Trung Kiên
312	LÊ KIM NGỌC	Thôn Đông Môn 4	3	3.000.000	2	1.000.000	4.000.000	Lê Kim Ngọc
313	NGUYỄN NHƯ HẢI	Thôn Đông Môn 4	4	4.000.000	1	500.000	4.500.000	Nguyễn Như Hải
314	LÊ QUỐC DŨNG	Thôn Đông Môn 4	4	4.000.000	2	1.000.000	5.000.000	Lê Quốc Dũng
315	NGUYỄN THÙY DƯƠNG	Thôn Đông Môn 4	2	2.000.000			2.000.000	Nguyễn Thùy Dương
316	HOÀNG HẢI KHÁNH	Thôn Đông Môn 4	4	4.000.000	2	1.000.000	5.000.000	Hoàng Hải Khánh
317	PHAN QUỐC HƯNG	Thôn Đông Môn 4	6	6.000.000	3	1.500.000	7.500.000	Phan Quốc Hưng
318	NGUYỄN PHÚC HẠ	Thôn Đông Môn 4	4	4.000.000	2	1.000.000	5.000.000	Nguyễn Phúc Hạ
319	DƯƠNG TÂN LÀNH	Thôn Đông Môn 4	3	3.000.000	1	500.000	3.500.000	Dương Tân Lành
320	PHAN THỊ THÚY HẰNG	Thôn Đông Môn 4	5	5.000.000	1	500.000	5.500.000	Phan Thị Thúy Hằng

98
99

30
32

Số TT	Tên chủ hộ	Địa chỉ	Người thuộc hộ gia đình		Học sinh hộ gia đình thuộc		Tổng cộng (đồng)	Ký nhận của chủ hộ gia đình
			Số người (người)	Số tiền được hỗ trợ (đồng)	Số học sinh (người)	Số tiền được hỗ trợ (đồng)		
321	TRẦN THỊ KIM ANH	Thôn Đông Môn 4	5	5.000.000			5.000.000	<i>Trần Thị Kim Anh</i>
322	LÊ HÒA	Thôn Đông Môn 4	3	3.000.000			3.000.000	<i>Lê Hòa</i>
323	NGUYỄN THỊ THÙY DUNG	Thôn Đông Môn 4	3	3.000.000	1	570.000	3.570.000	<i>Nguyễn Thị Thủy Dung</i>
324	PHAN THỊ THÙY DUNG	Thôn Đông Môn 4	3	3.000.000	2	1.000.000	4.000.000	<i>Phan Thị Thủy Dung</i>
325	ĐỖ TRUNG KIÊN	Thôn Đông Môn 4	3	3.000.000	1	570.000	3.570.000	<i>Đỗ Trung Kiên</i>
326	NGUYỄN THANH VIỆT	Thôn Đông Môn 4	5	5.000.000	1	570.000	5.570.000	<i>Nguyễn Thanh Việt</i>
327	NGUYỄN NGỌC HIẾU	Thôn Đông Môn 4	1	1.000.000			1.000.000	<i>Nguyễn Ngọc Hiếu</i>
328	LÊ NGỌC DIỆU QUỲNH	Thôn Đông Môn 4	4	4.000.000	1	570.000	4.570.000	<i>Lê Ngọc Diệu Quỳnh</i>
329	ĐỖ THẢO MY	Thôn Đông Môn 4	3	3.000.000			3.000.000	<i>Đỗ Thảo My</i>
330	HỒ THỊ KIM LOAN	Thôn Đông Môn 4	3	3.000.000	2	1.000.000	4.000.000	<i>Hồ Thị Kim Loan</i>
331	HUỶNH CHÂU SƠN	Thôn Đông Môn 4	5	5.000.000	1	570.000	5.570.000	<i>Huỳnh Châu Sơn</i>
332	HUỶNH THỊ XUÂN TRƯỜNG	Thôn Đông Môn 4	4	4.000.000	1	570.000	4.570.000	<i>Huỳnh Thị Xuân Trường</i>
333	NGÔ ĐỨC TRUNG	Thôn Đông Môn 4	1	1.000.000			1.000.000	<i>Ngô Đức Trung</i>
334	LÊ HỒNG PHÚC	Thôn Đông Môn 4	2	2.000.000			2.000.000	<i>Lê Hồng Phúc</i>
335	LÊ THỊ MỸ	Thôn Đông Môn 4	6	6.000.000	1	570.000	6.570.000	<i>Lê Thị Mỹ</i>
336	NGUYỄN THỊ KIM THOA	Thôn Đông Môn 4	③ 2	2.000.000	1	570.000	2.570.000	<i>Nguyễn Thị Kim Thoa</i>
337	TRẦN DẠ THẢO	Thôn Đông Môn 4	1	1.000.000			1.000.000	<i>Trần Dạ Thảo</i>
338	DƯƠNG TẤN THIÊN	Thôn Đông Môn 4	1					
339	NGUYỄN THỊ HƯƠNG	Thôn Đông Môn 4	1	1.000.000			1.000.000	<i>Nguyễn Thị Hương</i>
340	DƯƠNG THUY DIỄM TUYẾN	Thôn Đông Môn 4	4	4.000.000	1	570.000	4.570.000	<i>Dương Thủy Diễm Tuyến</i>
341	NGUYỄN NGỌC TUẤN	Thôn Đông Môn 4	4	4.000.000			4.000.000	<i>Nguyễn Ngọc Tuấn</i>
342	VÕ THANH SƠN	Thôn Đông Môn 4	2	2.000.000			2.000.000	<i>Võ Thanh Sơn</i>
343	LÝ THỊ THỌ	Thôn Đông Môn 4	④ 3	3.000.000	1	570.000	3.570.000	<i>Lý Thị Thọ</i>
344	NGUYỄN THỊ XUÂN HOA	Thôn Đông Môn 4	⑦ 8	8.000.000	1	570.000	8.570.000	<i>Nguyễn Thị Xuân Hoa</i>
345	NGUYỄN VĂN HÀ	Thôn Đông Môn 4	4	4.000.000			4.000.000	<i>Nguyễn Văn Hà</i>

Vô: 048.169.004.457
19/8/1969

Số TT	Tên chủ hộ	Địa chỉ	Người thuộc hộ gia đình		Học sinh hộ gia đình thuộc		Tổng cộng (đồng)	Ký nhận của chủ hộ gia đình
			Số người (người)	Số tiền được hỗ trợ (đồng)	Số học sinh (người)	Số tiền được hỗ trợ (đồng)		
346	ĐOÀN VĂN ROAN (Nữ)	Thôn Đông Môn 4	③ 2	2.000.000			2.000.000	KT Dương
347	NGUYỄN ĐỨC TÂN	Thôn Đông Môn 4	7	7.000.000	2	1.000.000	8.000.000	Nguyễn Đức Tân
348	TRẦN THỊ BÍCH LIÊN	Thôn Đông Môn 4	4	4.000.000			4.000.000	Trần Bích Liên
349	VÕ THỊ MỸ NGÂN	Thôn Đông Môn 4	4	4.000.000	3	1.570.000	5.570.000	Võ Thị Mỹ Ngân
350	HOÀNG THỊ HỒNG XUÂN	Thôn Đông Môn 4	6	6.000.000	1	500.000	6.500.000	Xuân Hoàng Thị Hồng Xuân
351	NGUYỄN HUY CƯỜNG	Thôn Đông Môn 4	3	3.000.000	1	500.000	3.500.000	Nguyễn Huy Cường
352	LŨ THỊ CHI LỆ	Thôn Đông Môn 4	6	6.000.000	1	500.000	6.500.000	Lũ Thị Chi Lệ
353	HỒ THỊ PHƯƠNG TRANG	Thôn Đông Môn 4	3	3.000.000	2	1.000.000	4.000.000	Hồ Thị Phương Trang
354	LÝ HIẾU	Thôn Đông Môn 4	2	2.000.000			2.000.000	Lý Hiếu
355	NGUYỄN THẾ HẠNH	Thôn Đông Môn 4	4	4.000.000			4.000.000	Nguyễn Thế Hạnh
356	HUỶNH VĂN DỰ	Thôn Đông Môn 4	④ 1	1.000.000			1.000.000	Huỳnh Văn Dự
357	LÊ CỬU THIÊN	Thôn Đông Môn 4	6	6.000.000	4	2.000.000	8.000.000	Le Cửu Thiên
358	NGUYỄN NHƯ QUỲNH	Thôn Đông Môn 4	2	2.000.000	1	500.000	2.500.000	Nguyễn Như Quỳnh
359	ĐẶNG VĂN NHỨT	Thôn Đông Môn 4	4	4.000.000	2	1.000.000	5.000.000	Đặng Văn Nhứt
360	NGUYỄN THỊ MỸ DUYÊN	Thôn Đông Môn 4	4	4.000.000	2	1.000.000	5.000.000	Nguyễn Thị Mỹ Duyên
361	LÊ THỊ MỸ PHƯƠNG	Thôn Đông Môn 4	2	2.000.000	1	500.000	2.500.000	Le Thị Mỹ Phương
362	VÕ THỊ HỒNG HẠNH	Thôn Đông Môn 4	3	3.000.000	2	1.000.000	4.000.000	Võ Thị Hồng Hạnh
363	TRẦN THỊ LẠC	Thôn Đông Môn 4	8	8.000.000	2	1.000.000	9.000.000	Trần Thị Lạc
364	NGUYỄN THỊ HOA	Thôn Đông Môn 4	5	5.000.000	1	500.000	5.500.000	Nguyễn Thị Hoa
365	NGUYỄN NGỌC CHÂU	Thôn Đông Môn 4	③ 4	4.000.000			4.000.000	Nguyễn Ngọc Châu
366	NGUYỄN PHƯỚC SANG	Thôn Đông Môn 4	3	3.000.000			3.000.000	Nguyễn Phước Sang
367	NGUYỄN THỊ KIM DIỆU	Thôn Đông Môn 4	2	2.000.000	1	500.000	2.500.000	Nguyễn Thị Kim Diệu
368	NGUYỄN VĂN MINH	Thôn Đông Môn 4	5	5.000.000	1	500.000	5.500.000	Nguyễn Văn Minh
369	NGUYỄN VĂN ĐỨC	Thôn Đông Môn 4	3	3.000.000			3.000.000	Nguyễn Văn Đức
370	TRẦN VĂN ĐIỆP	Thôn Đông Môn 4	1					Trần Văn Điệp

Có giấy 1000
20/8/2025

Số TT	Tên chủ hộ	Địa chỉ	Người thuộc hộ gia đình		Học sinh hộ gia đình thuộc		Tổng cộng (đồng)	Ký nhận của chủ hộ gia đình
			Số người (người)	Số tiền được hỗ trợ (đồng)	Số học sinh (người)	Số tiền được hỗ trợ (đồng)		
371	NGUYỄN THỊ DIỆU HIỀN	Thôn Đông Môn 4	3	3.000.000	2	1.000.000	4.000.000	Thiên Nguyễn
372	NGÔ XUÂN HẢI	Thôn Đông Môn 4	5	5.000.000	1	500.000	5.500.000	Ngô Xuân Hải
373	NGUYỄN THỊ THU CÚC	Thôn Đông Môn 4	5	5.000.000	1	800.000	5.800.000	Huỳnh Văn Sơn
374	LÊ THỊ KIM HƯƠNG	Thôn Đông Môn 4	7	7.000.000	1	500.000	7.500.000	Hương
375	UNG THỊ THANH PHƯƠNG	Thôn Đông Môn 4	3	3.000.000	2	1.000.000	4.000.000	Phạm Ung Thị Thanh Phương
376	NGUYỄN NGỌC HOÀI	Thôn Đông Môn 4	⑤ 4	4.000.000	1	500.000	4.500.000	Nguyễn Ngọc Hoài
377	BÙI TRUNG DŨNG	Thôn Đông Môn 4	4	4.000.000	1	500.000	4.500.000	Bùi Trung Dũng
③ 78	TRẦN THỊ PHƯƠNG THOA	Thôn Đông Môn 4	③	3.000.000	1	500.000	3.500.000	Trần Thị Phương Thoa
379	LÊ THUẬN	Thôn Đông Môn 4	2	2.000.000			2.000.000	Lê Thuận
380	PHAN TRẦN KIM DUYÊN	Thôn Đông Môn 4	5	5.000.000	3	1.500.000	6.500.000	Phan Trần Kim Duyên
381	PHAN THỊ HOÀI AN	Thôn Đông Môn 4	3	3.000.000			3.000.000	Phan Hoài An
382	LÊ THỊ HUẾ	Thôn Đông Môn 4	2	2.000.000			2.000.000	Lê Thị Huế
383	HOÀNG MINH TRUNG	Thôn Đông Môn 4	5	5.000.000	1	500.000	5.500.000	Hoàng Minh Trung
384	NGUYỄN THỊ TÝ	Thôn Đông Môn 4	⑧ 6	6.000.000	1	500.000	6.500.000	Nguyễn Thị Tý
385	NGUYỄN THỊ HÒI	Thôn Đông Môn 4	3	3.000.000	2	1.000.000	4.000.000	Nguyễn Thị Hối
386	TRẦN VĂN TRÍ	Thôn Đông Môn 4	④ 3	3.000.000	1	500.000	3.500.000	Trần Văn Trí
387	NGUYỄN NHƯ TRÍ	Thôn Đông Môn 4	4	4.000.000			4.000.000	Nguyễn Như Trí
388	TRƯƠNG VĂN TỰ	Thôn Đông Môn 4	7	7.000.000	3	1.500.000	8.500.000	Trương Văn Tự
389	DIỆP XÍ LONG	Thôn Đông Môn 4	10	10.000.000	1	500.000	10.500.000	Diệp Xí Long
390	TRẦN VĂN KHAI	Thôn Đông Môn 4	4	4.000.000	1	500.000	4.500.000	Trần Văn Khai
391	NGUYỄN THỊ HƯƠNG	Thôn Đông Môn 4	2	2.000.000			2.000.000	Nguyễn Thị Hương
392	DƯƠNG THỊ TÂM	Thôn Đông Môn 4	1	1.000.000			1.000.000	Dương Thị Tâm
393	HUỲNH THỊ KIM LOAN	Thôn Đông Môn 4	5	5.000.000	2	1.000.000	6.000.000	Huỳnh Thị Kim Loan
394	PHÙNG THỊ CHÀ (chả nát)	Thôn Đông Môn 4	③ 2	2.000.000			2.000.000	Phùng Thị Chà
395	NGUYỄN THỊ ÚT	Thôn Đông Môn 4	4	4.000.000	1	500.000	4.500.000	Nguyễn Thị Út

Số TT	Tên chủ hộ	Địa chỉ	Người thuộc hộ gia đình		Học sinh hộ gia đình thuộc		Tổng cộng (đồng)	Ký nhận của chủ hộ gia đình
			Số người (người)	Số tiền được hỗ trợ (đồng)	Số học sinh (người)	Số tiền được hỗ trợ (đồng)		
396	NGUYỄN THỊ THAY	Thôn Đông Môn 4	2					
397	DƯƠNG THỊ MINH TRANG	Thôn Đông Môn 4	7	7.000.000	1	500.000	7.500.000	Trang Dương Thị Minh Trang
398	NGUYỄN VĂN THANH	Thôn Đông Môn 4	2	2.000.000			2.000.000	CT Phụng Nguyễn Văn Thanh
399	LÊ ÁI LÊ	Thôn Đông Môn 4	5	5.000.000	1	500.000	5.500.000	A Lê Ai Lê
400	NGUYỄN VĂN HÒA	Thôn Đông Môn 4	4	4.500.000				Phan Nguyễn Văn Hòa
401	NGUYỄN HỮU VŨ	Thôn Đông Môn 4	2	2.000.000			2.000.000	Nguyễn Hữu Vũ
402	VÕ NGỌC CHÂU	Thôn Đông Môn 4	4	4.000.000	1	500.000	4.500.000	Võ Ngọc Châu
403	LÊ THANH	Thôn Đông Môn 4	4	4.000.000			4.000.000	Phan Lê Thanh
404	PHAN TRẦN HOÀI DƯƠNG	Thôn Đông Môn 4	3	3.000.000	1	500.000	3.500.000	Phan Trần Hoài Dương
405	HUỲNH TẤN ĐẠT	Thôn Đông Môn 4	2	2.000.000	1	500.000	2.500.000	Phan Tấn Đạt
406	HOÀNG NGUYỄN THẢO	Thôn Đông Môn 4	4	5.000.000	2	1.000.000	6.000.000	Hoàng Nguyễn Thảo
407	TRẦN THỊ THU HUYỀN	Thôn Đông Môn 4	4	4.000.000	1	500.000	4.500.000	Trần Thị Thu Huyền
408	DƯƠNG LÊ TRỌNG HƯNG	Thôn Đông Môn 4	1					
409	HỒ THỊ NGA (Đã xem việc)	Thôn Đông Môn 4	3	4.000.000			4.000.000	Phạm Thị Hoa Xếp
410	BÙI MINH HUY	Thôn Đông Môn 4	3	3.000.000	1	500.000	3.500.000	Phan Minh Huy
411	TRẦN VĂN QUY	Thôn Đông Môn 4	2	2.000.000			2.000.000	Quy (Trần Văn Quy)
412	NGUYỄN HIỆP	Thôn Đông Môn 4	4	4.000.000			4.000.000	Nguyễn Hiệp
413	NGÔ TÙNG SANH	Thôn Đông Môn 4	7	7.000.000	1	500.000	7.500.000	Ngô Tùng Sanh
414	NGUYỄN THÚY HẰNG	Thôn Đông Môn 4	4	4.000.000	2	1.000.000	5.000.000	Nguyễn Thúy Hằng
415	NGUYỄN LÊ ÁI HỢP	Thôn Đông Môn 4	3	3.500.000	1	500.000	3.500.000	Nguyễn Lê Ai Hợp
416	PHÙ THỊ LAN ĐÀI	Thôn Đông Môn 4	5	5.000.000	1	500.000	5.500.000	Phù Thị Lan Đài
417	PHẠM LÊ TRUNG	Thôn Đông Môn 4	2	2.000.000				Phạm Lê Trung
418	NGUYỄN NGỌC ĐỖ	Thôn Đông Môn 4	3	3.000.000			3.000.000	Nguyễn Ngọc Đỗ
419	DƯƠNG THỊ NGỌC NGÂN	Thôn Đông Môn 4	1					
420	NGUYỄN THỊ MINH NHẬT	Thôn Đông Môn 4	1					

Đã xem việc và giấy K.S

7543
79

13 12
14

Trang
Phụng
A Lê Ai Lê
Nguyễn Văn Hòa
Võ Ngọc Châu
Phan Lê Thanh
Phan Trần Hoài Dương
Phan Tấn Đạt
Hoàng Nguyễn Thảo
Trần Thị Thu Huyền
Phạm Thị Hoa Xếp
Phan Minh Huy
Quy (Trần Văn Quy)
Nguyễn Hiệp
Ngô Tùng Sanh
Nguyễn Thúy Hằng
Nguyễn Lê Ai Hợp
Phù Thị Lan Đài
Phạm Lê Trung
Nguyễn Ngọc Đỗ

Số TT	Tên chủ hộ	Địa chỉ	Người thuộc hộ gia đình		Học sinh hộ gia đình thuộc		Tổng cộng (đồng)	Ký nhận của chủ hộ gia đình
			Số người (người)	Số tiền được hỗ trợ (đồng)	Số học sinh (người)	Số tiền được hỗ trợ (đồng)		
421	NGUYỄN THỊ BA (bà/mã)	Thôn Đông Môn 4	2	1.000.000			1.000.000	Phạm Ngọc Châu
			1691	1.691.000.000,341		1.205.000.000	1.861.000.000	

Số tiền (bằng chữ): (Một tỷ, tám trăm sáu mươi chín triệu, ba trăm bốn mươi lăm ngàn đồng chẵn)

Ngày 9 tháng 12 năm 2025

TRƯỞNG THÔN

(Ký, ghi rõ họ tên)

[Handwritten signature]

Võ Ngọc Châu

Ngày 31 tháng 12 năm 2025

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu)



[Handwritten signature]

Nguyễn Tấn Cường

K + HS
1686 + 335

UBND XÃ : DIÊN KHÁNH
 THÔN: Đông Môn 4

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
 Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH CHI TRẢ HỖ TRỢ KHẮC PHỤC HẬU QUẢ MƯA LŨ(TẠM TRÚ)

Số TT	Tên chủ hộ	Địa chỉ	Người thuộc hộ gia đình		Học sinh hộ gia đình thuộc		Tổng cộng (đồng)	Ký nhận của chủ hộ gia đình
			Số người (người)	Số tiền được hỗ trợ (đồng)	Số học sinh (người)	Số tiền được hỗ trợ (đồng)		
1	Đài Thị Liên	125 Lý Tự Trọng	3	3.000.000	2	1.000.000	4.000.000	Đài Thị Liên
2	Trần Thị Vương Trang	107 Lý Tự Trọng	3	3.000.000	1	500.000	3.500.000	Trần Thị Vương Trang
3	Trần Quang Phụng	49 Lý Tự Trọng	4	4.000.000	2	1.000.000	5.000.000	Trần Quang Phụng
4	Vũ Thị Thủy	117 Lý Tự Trọng	3	3.000.000	1	500.000	3.500.000	Thủy Xuân Thị
5	Trần Hải	Đông Môn 4	2	2.000.000	-	-	2.000.000	Nguyễn Thị Hải
6			15	15.000.000	6	3.000.000	18.000.000	
7	Ngày 8 tháng 12 năm 2025				Ngày 10 tháng 01 năm 2026			
8	TRƯỞNG THÔN				Chủ Trìch			
9	<u>hà hà</u>							
10					<u>Nguyễn Tấn Cường</u>			
11	Võ Ngọc Châu				Nguyễn Tấn Cường			
12								

2018 20
 (88 500)
 78 000
 10 000
 78 000
 Thủy
 Thị Hải

